

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 2500222727 do Sở KH & ĐT tỉnh Vĩnh Phúc cấp, thay đổi lần thứ 17 ngày 14/11/2016 Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)

2- Trụ sở

Trụ sở chính: Khu hành chính số 8, phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

3- Ngành nghề kinh doanh.

- + Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép
- + Sản xuất các cấu kiện kim loại
- + Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- + Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế
- + Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô
- + Vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống ...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : theo chuẩn mực số 24

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra bằng Việt nam đồng theo tỷ giá thực tế giao dịch với ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá mua thực tế (không bao gồm thuế GTGT). Giá vốn của hàng mua nhập kho là giá thực tế cộng với các chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho ...

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty không trích lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính).

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, và giá trị còn lại. Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT - BTC.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ phân loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá, hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu khác thoả mãn điều kiện

+ Có khả năng thu lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí tài chính bao gồm:

- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- + Chi phí lãi vay cá nhân được ghi nhận theo số thực tại thời điểm thanh toán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

13- thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế TNDN trong năm

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
01- Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.939.527.048	690.489.045
- Tiền gửi ngân hàng	12.203.510.796	38.197.017.137
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	14.143.037.844	38.887.506.182
02- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	196.017.244.073	142.914.063.288
Công ty TNHH Kiên Trung		44.039.316
Công ty Cổ phần thép Thăng Long	79.436.068.288	58.515.578.432
Công ty TNHH thép Việt Long		24.166.280.061
Công ty Cổ phần Thái Bình Dương - Đà Nẵng	25.629.050.674	
Công ty Cổ phần ECOLAND	6.031.487.652	
Công ty Cổ phần Sinh học Nông nghiệp HPC	6.522.033.089	
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	2.745.954.998	
Phải thu khách hàng khác	75.652.649.372	60.188.165.479
Cộng	196.017.244.073	142.914.063.288
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	-	-
c) Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	2.745.954.998	
Cộng	2.745.954.998	-
03- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xuân Hưng	5.449.045.577	10.000.000.000
Công ty TNHH Khu du lịch biển và nghỉ dưỡng Đà Nẵng	3.526.704.275	9.043.785.870
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.650.260.725	448.568.980
Cộng	10.626.010.577	19.492.354.850
04- Phải thu ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Phải thu khác (1)	178.024.633	145.102.875
+ Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư (2)	65.075.436.522	57.993.000.000
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (3)	907.438.130	4.865.226.044
+ Tạm ứng	6.983.000.000	3.033.000.000
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.787.088.527	6.994.102.821
+ Các khoản chi hộ (4)	2.587.051.231	1.713.193.256
Cộng	88.518.039.043	74.743.624.996
(1) Phải thu khác	178.024.633	145.102.875
- Ngân hàng Vietcombank	590.250	590.250
- Phải thu các đối tượng khác	177.434.383	114.344.336
(2) Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư		

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

- Công ty CP Đầu tư xây dựng NHS (*)	35.075.436.522	27.993.000.000
- Bên liên quan Công ty CP Kim Khí Việt (**)	30.000.000.000	30.000.000.000
(3) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Công ty CP Đầu tư xây dựng NHS (*)	907.438.130	4.865.226.044
(4) Phải thu các khoản chi hộ các bên liên quan		
- Lê Thị Hương Giang	2.054.837.156	1.333.185.522
- Phạm Quang	532.214.075	380.007.734

(*)Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và Nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHT/KKV-ML ngày 06/10/2016 với Công ty Cổ phần Kim Khí Việt hợp tác đầu tư dự án Xây dựng nhà máy liên hiệp cắt xé Thép và chế biến than tại TP Hải Phòng. Tổng mức đầu tư là 500 tỷ đồng, Công ty góp 15% tổng số vốn chủ trên tổng mức đầu tư dự án, tỷ lệ phân chia lợi nhuận dự án là lợi nhuận sau thuế của dự án dựa trên tỷ lệ góp vốn.

05- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang	13.629.805.428	3.154.241.230
Cộng	13.629.805.428	3.154.241.230

06- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng (*) -	5.368.442.634	5.461.905.852
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.663.700.583	2.459.936.593
Cộng	7.032.143.217	7.921.842.445

(*)Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê đất là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

07- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	227.485.701.235	234.711.296.070
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.325.484.982	11.933.914.167
- Thành phẩm	10.361.092.541	18.358.568.152
- Hàng hóa	762.388.978	44.863.637.320
Cộng hàng tồn kho	242.934.667.736	309.867.415.709

Tại ngày 30/09/2017 giá bán trên thị trường cao hơn giá trị ghi sổ của công ty nên công ty không thực hiện trích lập dự phòng với hàng tồn kho

Tại ngày 30/09/2017 giá trị hàng tồn kho dùng để đảm bảo các khoản vay là: 123.953.517.883 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2017	77.799.638.096	47.916.008.568	13.911.776.491	662.983.673		140.290.406.828
- Mua trong năm		2.914.486.720		101.299.091		3.015.785.811
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.711.275.777					4.711.275.777
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Tại ngày 30/09/2017	82.510.913.873	50.830.495.288	13.911.776.491	764.282.764	0	148.017.468.416
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	19.380.020.646	23.806.804.698	6.053.192.775	423.966.172		49.663.984.291
- Khấu hao trong năm	2.637.018.208	5.329.391.538	2.022.988.681	108.416.445		10.097.814.872
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Tại ngày 30/09/2017	22.017.038.854	29.136.196.236	8.076.181.456	532.382.617		59.761.799.163
II - Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 01/01/2017	58.419.617.450	24.109.203.870	7.858.583.716	239.017.501	0	90.626.422.537
- Tại ngày 30/09/2017	60.493.875.019	21.694.299.052	5.835.595.035	231.900.147	0	88.255.669.253
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng hết cho thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.637.582.826 đồng						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 320.000.000 đồng						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

09- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2017	3.199.757.575		357.500.000		1.473.144.247	5.030.401.822
- Mua trong năm	2.209.871.985					2.209.871.985
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Tại ngày 30/09/2017	5.409.629.560		357.500.000		1.473.144.247	7.240.273.807
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	585.089.821		357.500.000			942.589.821
- Khấu hao trong năm	73.308.438					73.308.438
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Tại ngày 30/09/2017	658.398.259		357.500.000		0	1.015.898.259
III - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2017	2.614.667.754		0		1.473.144.247	4.087.812.001
- Tại ngày 31/03/2017	4.751.231.301		0		1.473.144.247	6.224.375.548

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 357.500.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

10- Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
I - Vay ngắn hạn				
a) Vay ngắn hạn VND	397.515.409.367	658.621.603.778	700.391.248.028	439.285.053.617
- Vay ngân hàng Nông nghiệp - CN Mỹ Đình	208.734.411.719	315.736.000.000	327.735.588.281	220.734.000.000
c - Vay ngân hàng VCB TX- CN Thanh Xuân	188.780.997.648	342.885.603.778	372.655.659.747	218.551.053.617
b) Vay ngoại tệ USD				
- Vay ngân hàng VCB TX- CN Thanh Xuân				
Cộng vay ngắn hạn	397.515.409.367	658.621.603.778	700.391.248.028	439.285.053.617
I - Vay dài hạn				
Cộng				

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

11- Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	88.675.408.424	87.048.202.995
- Phải trả người bán trong nước	20.496.615.111	59.351.838.770
Công ty CP Kim Khí Long An		24.871.357.287
Công ty CP đầu tư xây dựng NHS	16.563.250.000	21.251.482.252
Công ty CP China Steel Sumikin Việt Nam	582.625.088	
Công ty CP cơ khí xây lắp thương mại Minh Cường	777.937.397	
Các đối tượng khác	2.572.802.626	13.228.999.231
- Phải trả người bán nước ngoài	68.178.793.313	27.696.364.225
R and K Tranding Co., LTD	41.018.957.373	11.083.187.220
Seiwa Corporation	23.638.326.650	11.751.990.537
Guangxi Ringxang Zhenguan Import & Export Trading	3.349.546.696	4.861.186.468
SANRITSU CORPORATION	171.962.595	
Cộng	88.675.408.424	87.048.202.995
12- Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần ECOLAND		8.438.318.292
Công ty CP sản xuất và phát triển CN Việt Nhật	1.228.074.778	2.526.583.790
METZ Corporation	629.098.624	629.098.624
Công ty Cổ phần thép quốc tế HCT	907.450.105	
P.S STEEL Co., LTD	2.418.212.840	
Các đối tượng khác	5.057.082.900	1.937.736.066
Cộng	10.239.919.247	13.531.736.772
13- Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Các khoản phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.231.825.021	1.500.000
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác		
Cộng	1.231.825.021	1.500.000
b) Các khoản phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.114.996.298	2.730.545.620
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		180.649.000
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác		
Cộng	4.114.996.298	2.911.194.620

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

14- Các khoản phải trả phải nộp khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.571.680	28.435.600
Cộng	<u>92.571.680</u>	<u>28.435.600</u>
15- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
<u>Chi tiêu</u>	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u>
Số dư tại ngày 01/01/2016	120.000.000.000	(15.238.330.743)
- Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000	
- Lãi trong năm trước		19.049.997.950
- Giảm khác		
Số dư tại ngày 31/12/2016	150.000.000.000	3.811.667.207
Số dư tại ngày 01/01/2017	150.000.000.000	3.811.667.207
- Tăng vốn trong năm nay		
- Lãi trong năm nay		19.330.852.209
- Giảm khác		
Số dư tại ngày 30/09/2017	<u>150.000.000.000</u>	<u>23.142.519.416</u>
b- Chi tiết vốn chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ông Phạm Quang	8.180.000.000	15.000.000.000
- Ông Lê Hồng Minh	15.000.000.000	45.000.000.000
- Bà Lê Thị Hương Giang	67.500.000.000	90.000.000.000
- Các cổ đông khác	59.320.000.000	
c- Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
d- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
e- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Từ 01/01/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	<u>- 30/09/2017</u>	<u>- 30/09/2016</u>
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	19.330.852.209	12.818.466.602

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.330.852.209	12.818.466.602
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	12.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng)	1.289	1.068

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/07/2017 - 30/09/2017	Đơn vị tính: VND Từ 01/07/2016 - 30/09/2016
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	243.704.133.035	258.195.833.997
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	181.158.209.765	209.086.973.945
- Doanh thu cung cấp thành phẩm, dịch vụ	62.545.923.270	49.108.860.052
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		120.290.909
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		120.290.909
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	243.704.133.035	258.075.543.088
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
4- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Từ 01/07/2017 - 30/09/2017	Từ 01/07/2016 - 30/09/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	168.041.706.311	198.279.247.871
- Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ	54.199.082.556	43.417.843.573
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	222.240.788.867	241.817.302.118

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

	Từ 01/07/2017 - 30/09/2017	Từ 01/07/2016 - 30/09/2016
5- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.794.303	17.773.751
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.792.711	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện với tiền gửi		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi từ hợp tác đầu tư		
Cộng:	58.587.014	17.773.751
6- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	7.058.443.203	7.872.368.711
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	626.064	63.996.608
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện bằng tiền gửi		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện với công nợ		
Cộng	7.059.069.267	7.936.365.319
7- Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	5.797.287	87.101.756
- Đánh giá lại lãi sản theo thẩm định giá		
- Đánh giá lại công cụ dụng cụ theo thẩm định giá		
- Thu khác		
Cộng	5.797.287	87.101.756
8- Chi phí khác		
- Chi phí khác	2.816.376	3.380.922
Cộng	2.816.376	3.380.922
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	1.349.761.297	1.113.643.820
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	99.874.332	83.351.854
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	456.580.062	441.088.895
- Chi phí dự phòng	1.340.325.533	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.615.341.591	1.007.550.829
- Chi phí khác bằng tiền	865.722.124	538.594.977
Cộng	6.727.604.939	3.184.230.375
10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.679.605.811	46.143.785.527
- Chi phí nhân công	1.881.719.855	1.600.202.631
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.463.999.869	3.284.596.265

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.615.341.591	1.007.550.829
- Chi phí khác bằng tiền	865.722.124	538.594.977
Cộng:	52.506.389.250	52.574.730.229
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/07/2017	Từ 01/07/2016
	- 30/09/2017	- 30/09/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.738.227.887	5.359.430.770
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế		
+ Chi phí tất toán công nợ không được trừ		
+ Chi phí nộp phạt		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với tiền gửi và khoản phải thu ngoại tệ		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Giảm khác		
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
Tổng thu nhập chịu thuế	7.738.227.887	5.359.430.770
Số lỗ được chuyển từ các năm trước		5.359.430.770
Thu nhập tính thuế	7.738.227.887	
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	1.547.645.577	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.190.582.310	5.359.430.770

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

- | | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | | |
| b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác | | |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: | | |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền | | |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong | | |
| - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và | | |
| c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương | | |

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
.....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- Thông tin về các bên liên quan:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

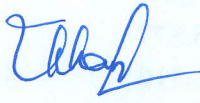
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 10 năm 2017


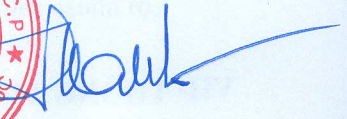
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Hiêm

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phạm Quang